CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn Nagakawa

Ngày 31/12/2025	8,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần
Q4/25
885
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 333| 60.2%
YoY: ▲ 304| 52.2%

LN thuần
Q4/25
6.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.41| 67.0%
YoY: ▲ 0.22| 3.8%

LN sau thuế
Q4/25
2.37
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.11| -47.2%
YoY: ▲ 0.03| 1.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.6%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE
2025
7.1%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 16,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	317
Số lượng CPLH (CP)	38,620,233
KLGD BQ 20 phiên (CP)	137,020
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.75
EPS	838
P/E	9.8

DT thuần
2025
3,300
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 577| 21.2%

LN thuần
2025
46.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.5| 40.8%

LN sau thuế
2025
33.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.40| 23.5%

Cơ cấu sở hữu

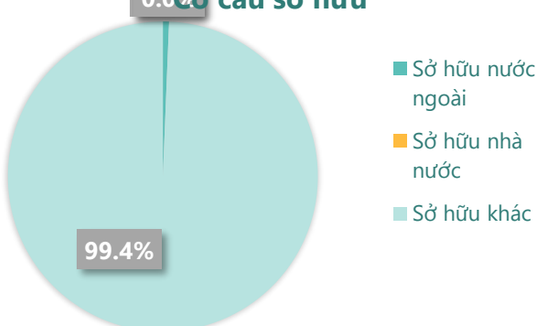

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

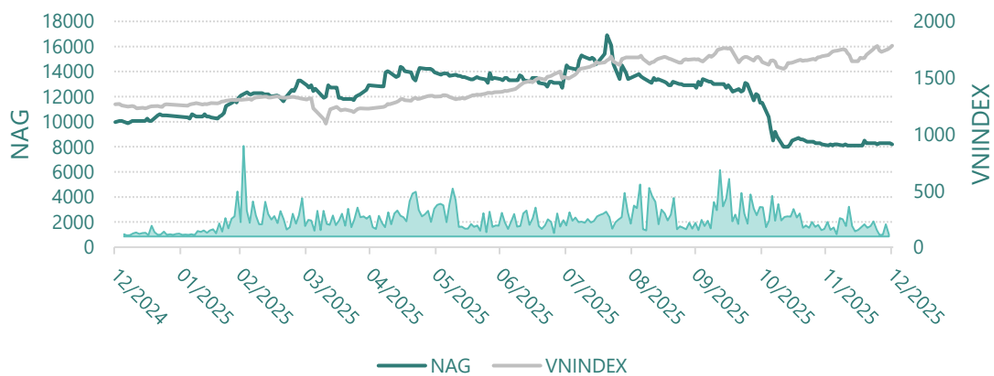

Cơ cấu cổ đông

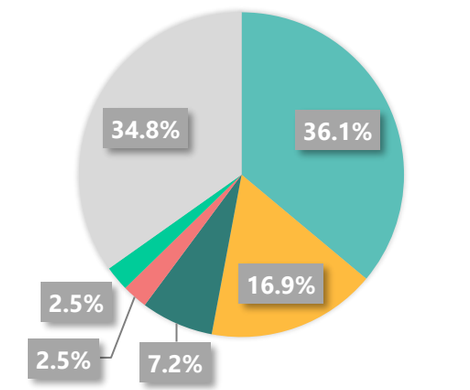

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

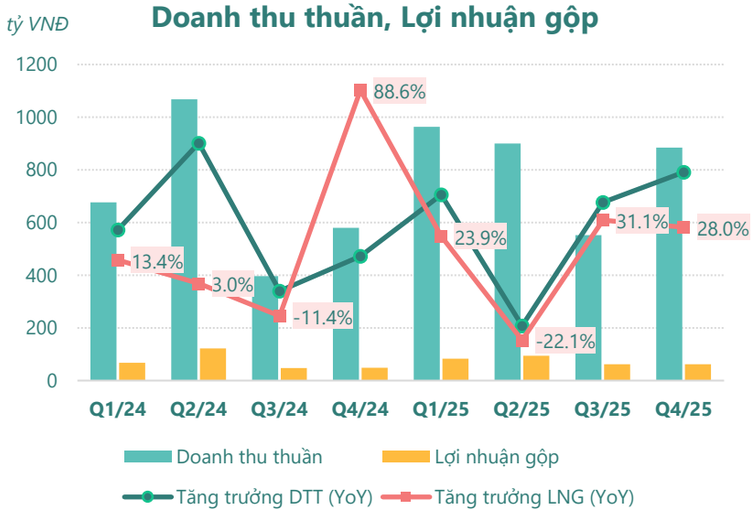

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

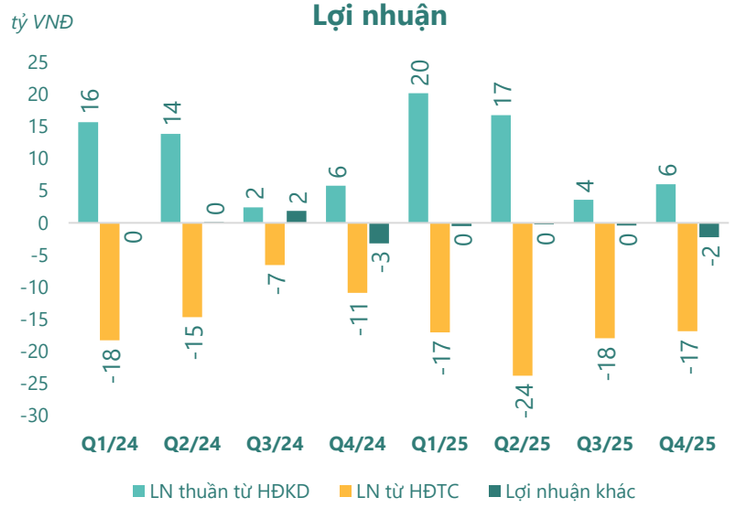

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

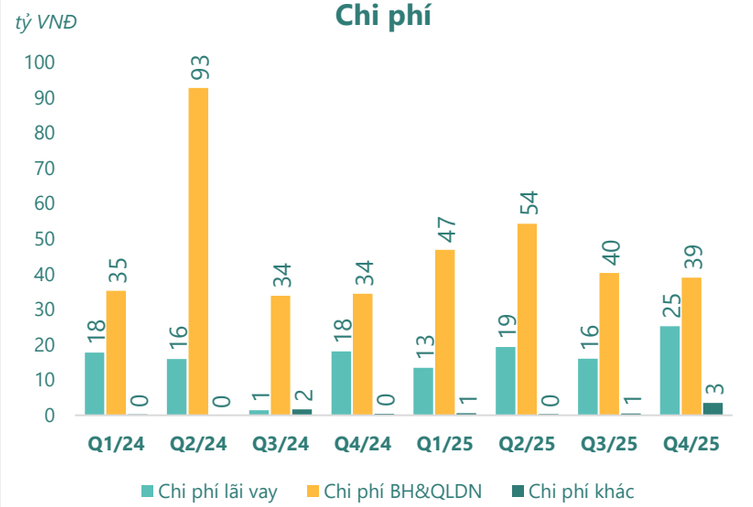

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

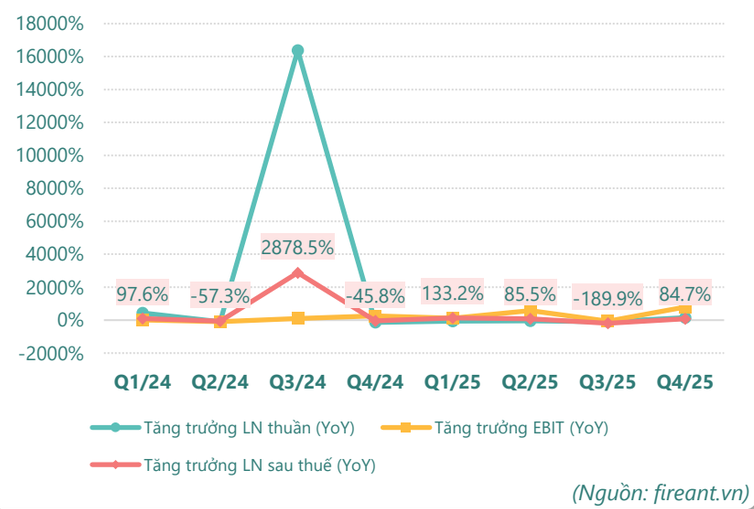

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

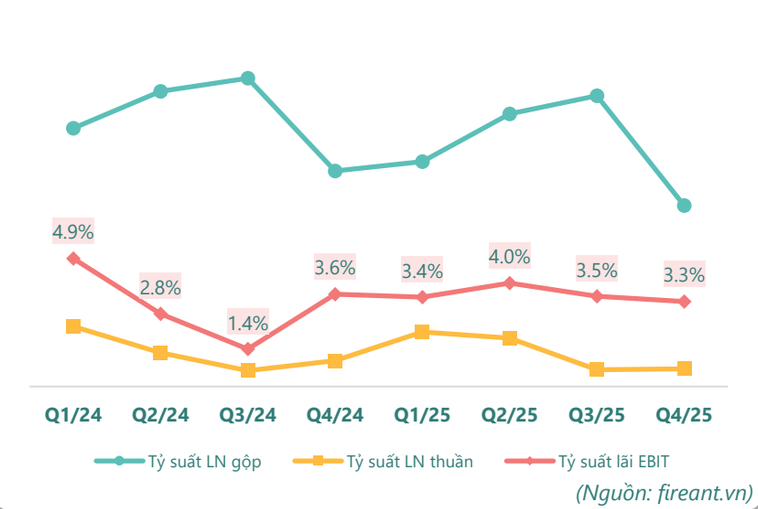

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

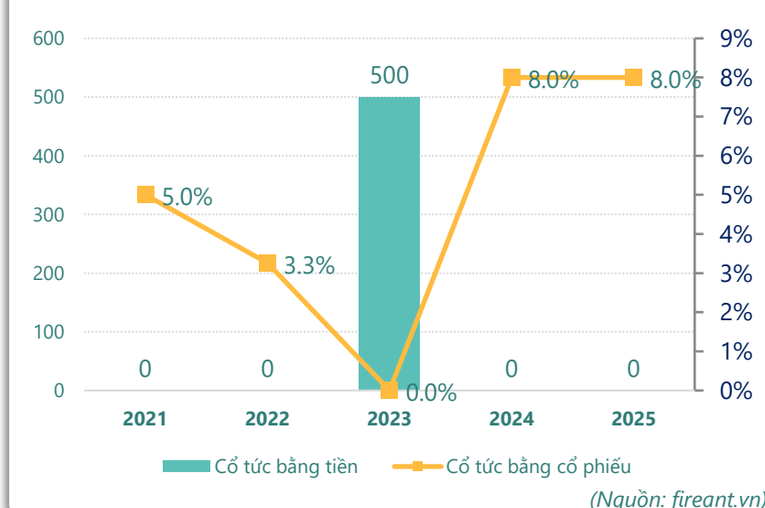

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

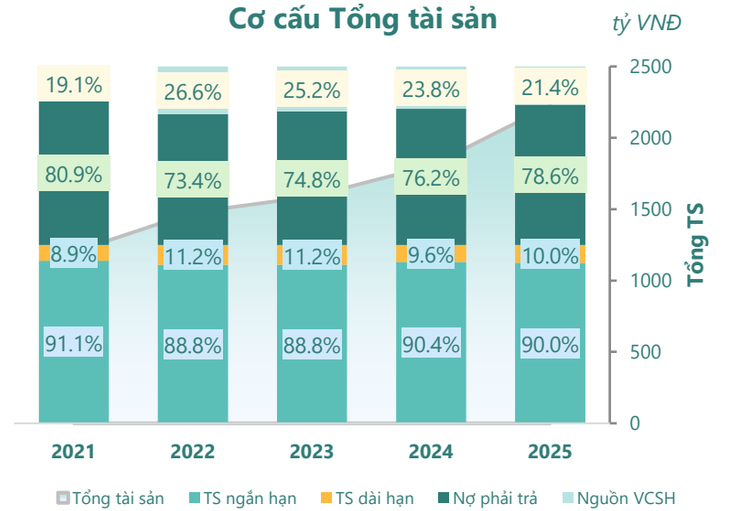

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

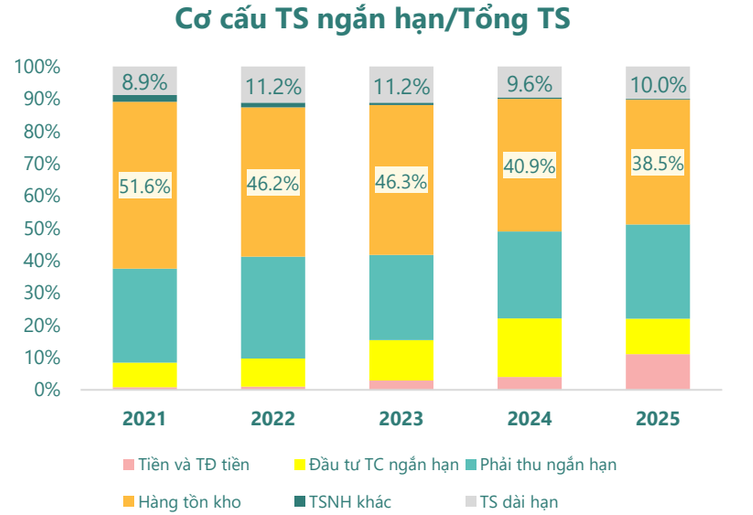

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

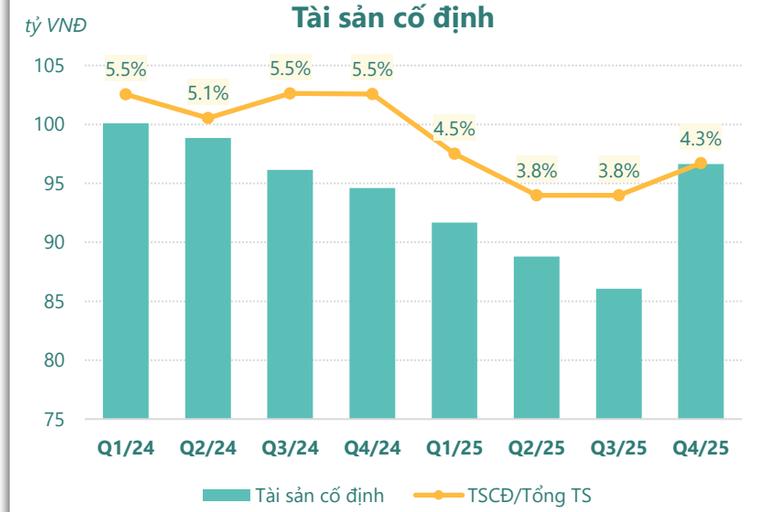

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

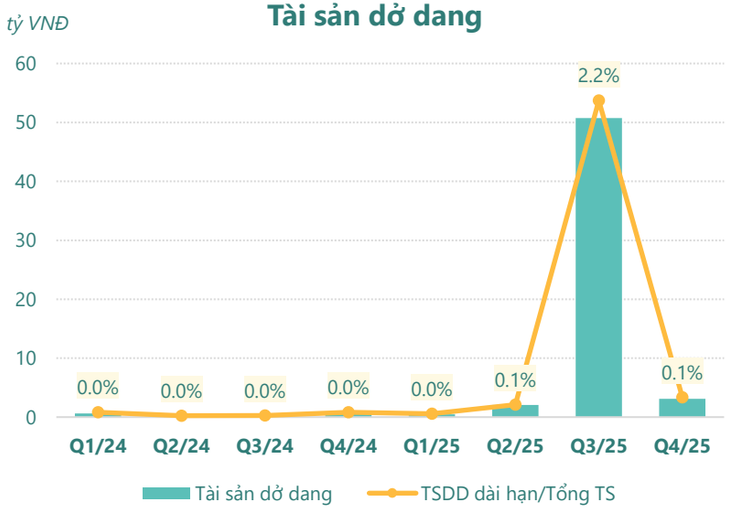

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

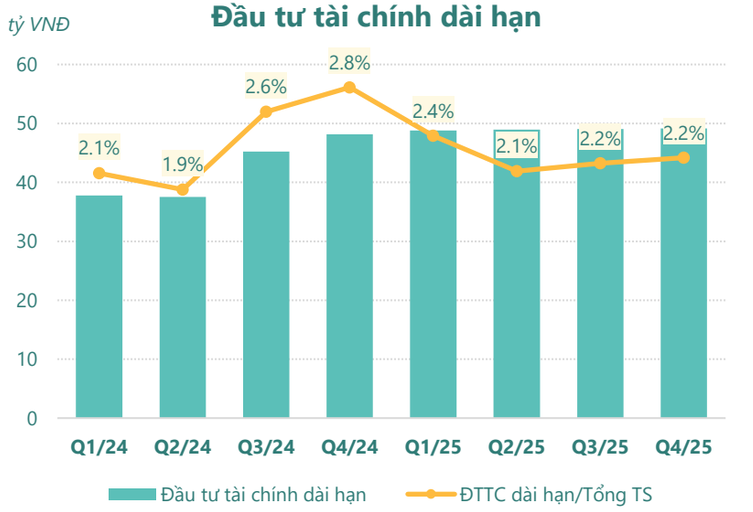

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

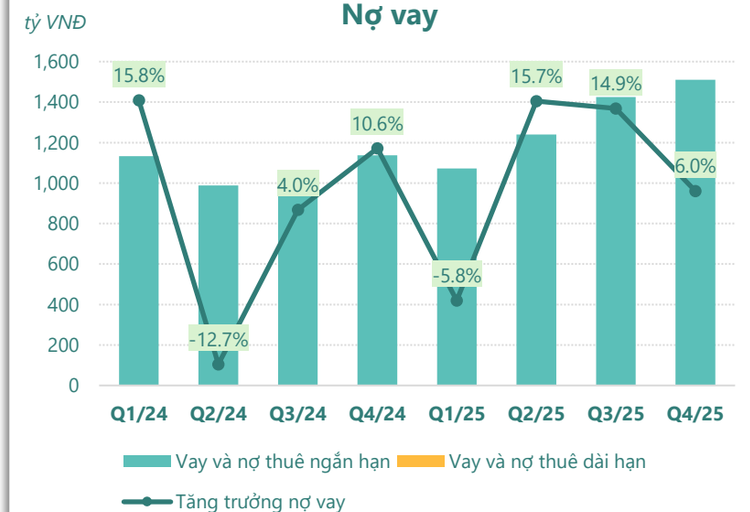

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

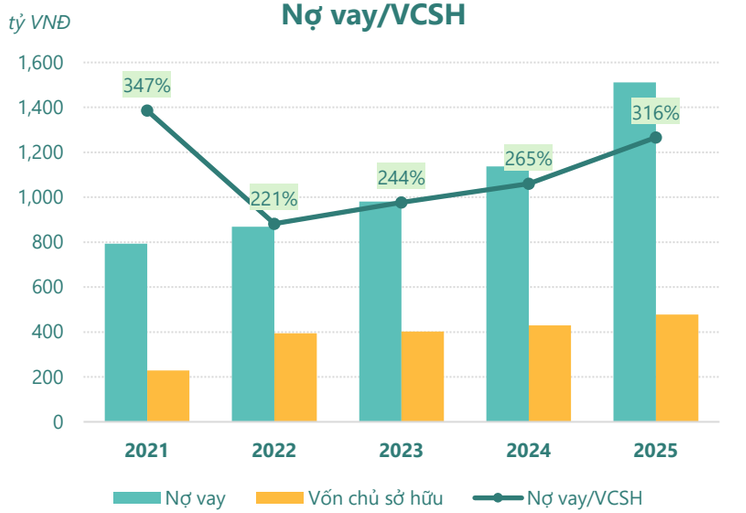

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

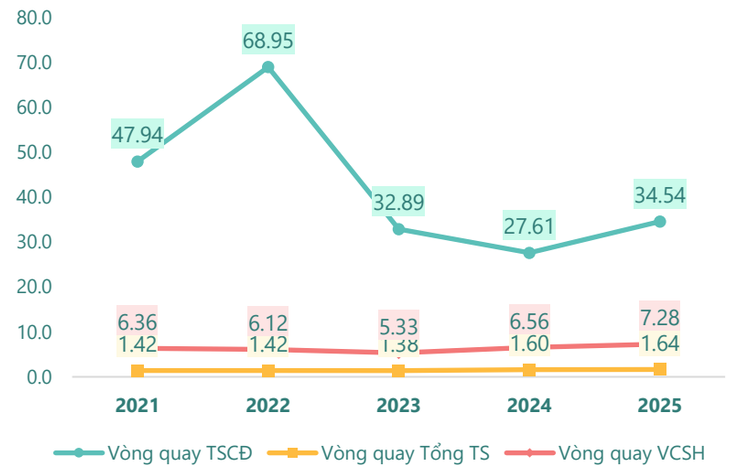

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

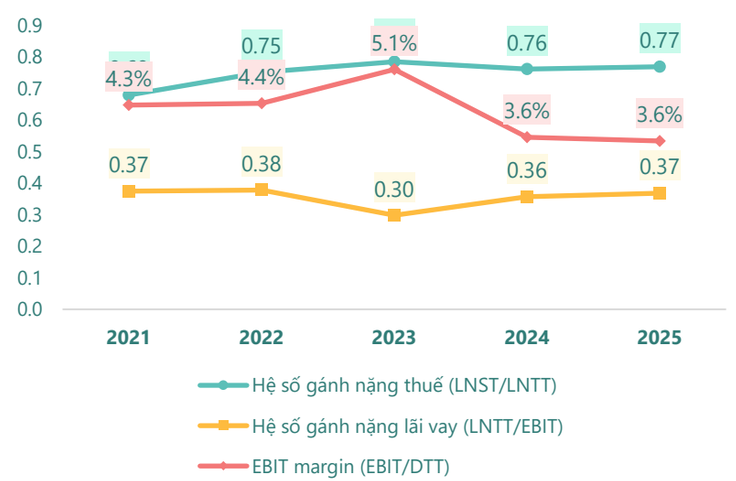

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

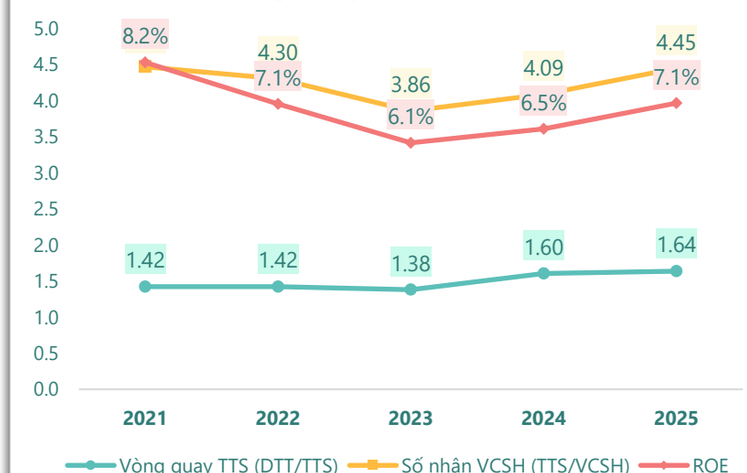

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

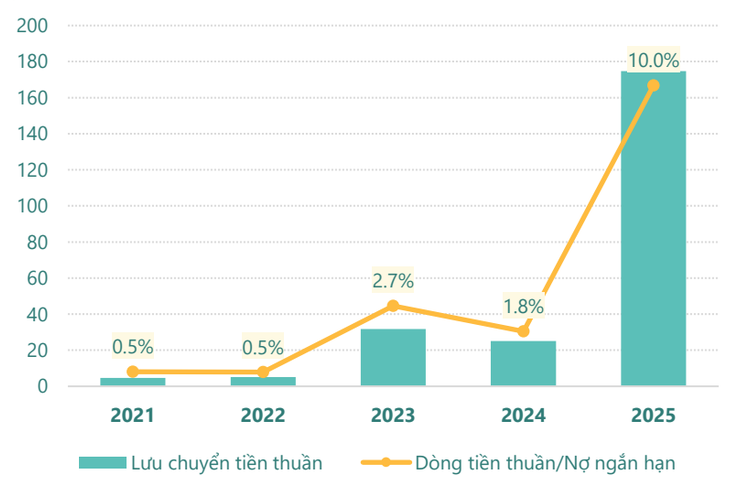

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**885**	**581**	**52.2%**	**3,300**	**2,723**	**21.2%**
Giá vốn hàng bán	823	532	54.7%	2,998	2,426	23.6%
Lợi nhuận gộp	61.8	48.3	27.9%	302	297	1.5%
Doanh thu HĐTC	12.3	10.3	19.1%	20.5	25.0	-18.0%
Chi phí TC	29.2	21.2	37.6%	96.4	77.5	24.3%
Chi phí lãi vay	25.3	18.1	39.6%	74.2	63.7	16.5%
LN trong công ty LKLD	**0.14**	**2.90**	**-95.0%**	**1.03**	**0.23**	**350%**
Chi phí bán hàng	27.3	31.6	-13.5%	135	170	-20.2%
Chi phí QLDN	**11.7**	**2.92**	**299%**	**45.2**	**42.4**	**6.6%**
LN thuần từ HĐKD	6.01	5.79	3.8%	46.6	33.1	40.8%
Lợi nhuận khác	**-2.22**	**-3.18**	**30.1%**	**-3.37**	**2.26**	**-249%**
LN trước thuế	3.79	2.61	45.2%	43.2	35.4	22.3%
Lợi nhuận sau thuế	**2.37**	**2.34**	**1.1%**	**33.3**	**26.9**	**23.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.80**	**1.89**	**48.2%**	**32.4**	**27.0**	**20.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-96.3	-14.6	81.7	-135	-103	111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.18	10.0	-1.90	22.9	-20.7	-170
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.5	109	-50.2	177	195	67.2
Tiền đầu kỳ	102	36.5	71.6	101	167	238
Lưu chuyển tiền thuần	**-65.0**	**105**	**29.6**	**65.4**	**71.7**	**7.99**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.5	141	101	167	238	246

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,226**	**1,805**	**23.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,003	1,632	22.7%
Tiền và tương đương tiền	246	71.6	244%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	243	327	-25.7%
Phải thu ngắn hạn	650	486	33.7%
Hàng tồn kho	858	739	16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.53	8.40	-34.2%
Tài sản dài hạn	**224**	**173**	**29.4%**
Phải thu dài hạn	2.28	2.17	5.2%
Tài sản cố định	96.6	94.4	2.3%
Bất động sản đầu tư	48.1	0	
Tài sản dở dang	3.10	0.19	1501%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.2	48.1	2.1%
Tài sản dài hạn khác	**7.69**	**8.00**	**-3.9%**
Lợi thế thương mại	16.6	19.9	-16.4%
Nợ phải trả	1,749	1,376	27.1%
Nợ ngắn hạn	**1,746**	**1,375**	**27.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,511	1,137	32.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	167	182	-8.2%
Nợ dài hạn	2.43	1.49	62.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**477**	**429**	**11.3%**
Vốn chủ sở hữu	**477**	**429**	**11.3%**
Vốn điều lệ	386	342	13.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)